

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HƯNG VIỆT

Địa chỉ : Số 13, Ngõ 1, Phố Phùng Hưng, P.Phúc La, Q.Hà Đông, TP. Hà Nội

MST : 0104659943

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2015



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HƯNG VIỆT

Địa chỉ: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (04) 63289470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,505,312,341	21,619,472,958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,504,926	829,671,530
1. Tiền	111	V.01	98,504,926	829,671,530
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,380,413,771	19,230,079,686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20,526,413,771	9,910,079,686
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,715,000,000	6,710,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,139,000,000	2,610,000,000
IV. Hàng tồn kho	140		16,393,644	1,400,650,960
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16,393,644	1,400,650,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,000,000	159,070,782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	10,000,000	34,958,228
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			124,112,554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,435,389,347	34,777,221,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		25,405,902,412	34,655,849,505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	25,405,902,412	34,655,849,505
- Nguyên giá	222		27,102,866,681	35,844,715,771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,696,964,269)	(1,188,866,266)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10,000,000,000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,486,935	121,371,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	29,486,935	121,371,875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64,940,701,688	56,396,694,338
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7,135,505,031	2,255,505,358
I. Nợ ngắn hạn	310		7,135,505,031	2,255,505,358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	4,852,097,883	445,150,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	413,100,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	2,081,949,148	1,397,255,358
4. Phải trả người lao động	314		176,723,200	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24,734,800	0

II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57,805,196,657	54,141,188,980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	57,805,196,657	54,141,188,980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,000,000	50,000,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,805,196,657	4,141,188,980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,141,188,980	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,664,007,677	4,141,188,980
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		64,940,701,688	56,396,694,338

Người lập biểu

ĐÀO THỊ THANH HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỒNG MINH

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HƯNG VIỆT

Chỉ: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (04) 63289470

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		LK từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.10	11,922,831,616	16,151,436,000	111,986,547,071	16,151,436,000
Chiết khấu giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,922,831,616	16,151,436,000	111,986,547,071	16,151,436,000
Giá vốn hàng bán	11	VI.11	9,915,811,617	11,246,627,947	108,175,789,433	11,395,212,434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,007,019,999	4,904,808,053	3,810,757,638	4,756,223,566
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	20,311	46,615	156,126	48,526
Chi phí tài chính	22		0	0	0	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	
Chi phí bán hàng	25		13,318,273	0	26,351,546	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		243,716,765	178,607,579	761,908,730	377,187,579
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		1,750,005,272	4,726,247,089	3,022,653,488	4,379,084,513
Thu nhập khác	31	VI.13	450,538,600	0	1,953,449,791	
Chi phí khác	32	VI.14	278,657,539	0	278,657,539	
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		171,881,061	0	1,674,792,252	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,921,886,333	4,726,247,089	4,697,445,740	4,379,084,513
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.15	422,814,993	979,737,264	1,033,438,063	944,792,595
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,499,071,340	3,746,509,825	3,664,007,677	3,434,291,918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0		

Người lập biểu

ĐÀO THỊ THANH HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỒNG MINH

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HƯNG VIỆT

Địa chỉ: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (04) 63289470

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK từ đầu năm đến cuối quý III	
			Quý III/2015	Quý III/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17079740099	3,885,886,904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,894,823,878)	(5,680,903,918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,582,790,916)	(1,346,095,273)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,397,255,358)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		681,538,600	16,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(335,568,270)	(210,562,824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		550,840,277	(3,335,675,111)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(286,318,181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,717,836,993	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		156,126	48,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,282,006,881)	(286,269,655)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	12,273,500,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(499,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	11,774,500,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(731,166,604)	8,152,555,234
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		829,671,530	480,011,362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		98,504,926	8,632,566,596

Người lập biểu

ĐÀO THỊ THANH HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỒNG MINH

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP XANH HƯNG VIỆT

Địa chỉ: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (04) 63289470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý III Năm 2015)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp xanh Hưng Việt (gọi tắt là “ Công ty”) là Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn./.).

Trụ sở chính của công ty: Số 13, ngõ 1, phố Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Xử lý hạt giống để nhân giống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
- Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Trồng cây gia vị, các cây dược liệu
- Bán oto, xe máy
- Chăn nuôi gia cầm
- Dịch vụ hỗn hợp liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch
- Cho thuê xe có động cơ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Chăn nuôi Lợn, Trâu, Bò
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho..

- Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Công ty áp dụng các phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

06-30 năm

Máy móc và thiết bị

08 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

06-15 năm

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Số thuế thu nhập hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	92,396,873	812,913,202
Tiền gửi ngân hàng	6,108,053	16,758,328
Cộng	98,504,926	829,671,530

2. Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	38,912,486	68,912,486
Công ty TNHH MTV 207 - Chi nhánh 207-6	64,736,778	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hưng Nguyên	11,222,680,000	
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.5	320,400,000	
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Miền Núi	38,225,500	
Công ty Cổ phần Nasan Việt Nam	2,402,100,000	4,187,100,000
Nguyễn Lộc Minh	717,885,000	717,885,000
Nguyễn Mạnh Cường	1,664,529,007	
Trần Thị Huyền	3,897,915,000	1,509,165,000
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Trường Quân	159,030,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Biển Đông		181,077,200
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng UDIC		160,540,000
Công ty CP Nature Việt		3,085,400,000
Cộng	20,526,413,771	9,910,079,686

3. Phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tạm ứng		0	0
Nguyễn Ngọc Sơn		2,059,000,000	2,500,000,000
Nguyễn Trung		80,000,000	110,000,000
Cộng		2,139,000,000	2,610,000,000
4. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu		16,393,644	54,857,143
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1,345,793,817
Cộng		16,393,644	1,400,650,960

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	35,282,352,136	271,454,545	290,909,090	0	35,844,715,771
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	(8,374,940,000)	(76,000,000)	(290,909,090)	0	(8,741,849,090)
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	26,907,412,136	195,454,545	0	0	27,102,866,681
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,157,309,448	31,556,818	0	0	1,188,866,266
Khấu hao trong năm	1,033,816,626	22,678,023	12,251,551	0	1,068,746,200
Thanh lý, nhượng bán	(536,917,479)	(11,479,167)	(12,251,551)	0	(560,648,197)
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1,654,208,595	42,755,674	0	0	1,696,964,269
Giá trị còn lại của TSCĐ H					
Tại ngày đầu năm	34,125,042,688	239,897,727	290,909,090	0	34,655,849,505
Tại ngày cuối năm	25,253,203,541	152,698,871	0	0	25,405,902,412

6. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		10,000,000	34,958,228
Chi phí thuê văn phòng		10,000,000	0
Chi phí CDDC xuất dụng			34,958,228
- Chi phí trả trước dài hạn		0	0
Chi phí CDDC xuất dụng		29,486,935	39,486,935
Cộng		39,486,935	210,480,209

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	1,048,511,085	34,056,115
Thuế TNDN	1,033,438,063	625,073,660
Cộng	2,081,949,148	659,129,775

08. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư AFX	1,900,011,000	117,400,000
Thời báo Tài chính Việt Nam	3,000,000	0
Công ty Xây dựng Hoàng Hải - (TNHH)	5,454,545	0
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Thắm	748,373,520	287,750,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	5,000,000	10,000,000
Hộ kinh doanh cá thể Nguyễn Văn Đoàn	2,104,000,000	
Công ty TNHH TNC	7,377,273	0
Cửa hàng Tổng hợp VLXD và chất đốt Bạch Thị Nhật	78,881,545	0
Cộng	4,852,097,883	415,150,000

09. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	4,500,000,000	(930,514,764)	3,569,485,236
2. Tăng trong năm trước	45,500,000,000		45,500,000,000
3. Lãi trong năm trước		5,071,703,744	5,071,703,744
4. Số dư cuối năm trước	50,000,000,000	4,141,188,980	54,141,188,980
1. Số dư đầu năm nay	50,000,000,000	4,141,188,980	54,141,188,980
2. Tăng trong năm nay	-		-
3. Lãi trong năm nay	-	3,664,007,677	3,664,007,677
4. Số cuối kỳ	50,000,000,000	7,805,196,657	57,805,196,657

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

10. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	Quý III/2015	Quý III/2014
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	11,222,680,000	15,376,400,000
DT hợp đồng xây dựng	700,151,616	775,036,000
Cộng	11,922,831,616	16,151,436,000

11. Giá vốn hàng bán	Quý III/2015	Quý III/2014
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa	9,265,948,432	10,494,428,376
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	649,863,185	507,656,364
Giá vốn khác		244,543,207
Cộng	9,915,811,617	11,246,627,947

12. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2015	Quý III/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,311	46,615
Cộng	20,311	46,615

13. Thu nhập khác	Quý III/2015	Quý III/2014
Thu từ thanh lý tài sản cố định	450,538,600	0
Cộng	450,538,600	
14. Chi phí khác	Quý III/2015	Quý III/2014
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	278,657,539	0
Cộng	278,657,539	

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III/2015	Quý III/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,921,886,333	4,726,247,089
Thu nhập tính thuế	1,921,886,333	4,726,247,089
Chi phí thuế TNDN hiện hành	422,814,993	979,737,264

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

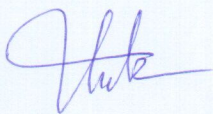
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý III năm 2015 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

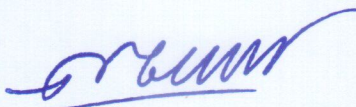
Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐÀO THỊ THANH HÀ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ĐỒNG MINH



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC SƠN